

Bản án số: 11/2021/DS-ST

Ngày: 22-9-2021

V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mai.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Minh Tâm.

Ông Phạm Văn Thắng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2021/TLST-DS ngày 28 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2021/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2021/QĐST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Phạm Văn D, sinh năm 1984; nơi cư trú: ấp B, xã, huyện D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt.

***- Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958; nơi cư trú: ấp B, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1986; nơi cư trú: ấp B, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

+ Bà Phan Thị N, sinh năm 1984; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại Đơn khởi kiện ngày 15 tháng 01 năm 2021 của nguyên đơn ông Phạm Văn D, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Phạm Văn D trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với bà N, khi bà N gặp khó khăn trong cuộc sống, bà N hỏi ông D vay một số tiền và ông D đồng ý, khi bà N đến nhà tìm ông D hỏi vay tiền và nói mục đích vay là làm ăn. Vì vậy, ông D đã cho bà N vay tiền. Cụ thể như sau: Ngày 07 tháng 8 năm 2020, ông D cho bà N vay số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) hai bên thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 20 tháng 12 năm 2020 bà N sẽ thanh toán số tiền trên cho ông D, quá trình vay hai bên không thỏa thuận lãi suất, cũng không thỏa thuận thêm về một vấn đề nào khác. Tuy nhiên, đến thời hạn trả nợ dù nhiều lần ông D đã hỏi bà N nhưng bà N vẫn không thanh toán số tiền trên cho ông D. Do quyền và lợi ích hợp pháp của ông D bị xâm phạm nên ông D khởi kiện bà N buộc bà N phải trả cho ông D số tiền 300.000.000 đồng. Chứng cứ nguyên đơn xuất trình là “Giấy mượn tiền” ngày mượn là ngày 07 tháng 8 năm 2020.

Tại bản tự khai ngày 15 tháng 11 năm 2020 và biên bản lấy lời khai ngày 08 tháng 3 năm 2021, ông Phạm Văn D trình bày: ngày 07 tháng 8 năm 2020, bà N mượn ông D số tiền 300.000.000 đồng không có lãi hai bên thỏa thuận đến ngày 20 tháng 12 năm 2020 bà N sẽ thanh toán số tiền trên cho ông D. Quá trình vay có bà Huỳnh Thị Cao ký và ghi rõ họ, tên bên người làm chứng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07 tháng 4 năm 2021 tại nhà của bị đơn bà Nguyễn Thị N, bà N trình bày như sau:

Giữa bà N và ông D có lập một văn bản “Giấy mượn tiền” đề ngày 07 tháng 8 năm 2020 thời hạn mượn là ngày 20 tháng 12 năm 2020 bà N sẽ thanh toán số tiền trên, số tiền mượn là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Tuy nhiên, bà N khai rằng số tiền này là tiền mà bà N vay dùm cho bà Huỳnh Thị C (bà C là con đẻ của bà N), trước đó bà C có vay tiền của bà Phan Thị N (bà N là chị dâu của ông D), do bà C không có khả năng chi trả nên bà N đã đứng ra để vay giúp cho bà C số tiền 300.000.000 đồng, thực chất là 200.000.000 đồng và tiền lãi tính một lần là 100.000.000 đồng, tổng cộng là 300.000.000 đồng. Vì vậy, các bên không có thỏa thuận thêm phần lãi suất. Bà N thừa nhận có mượn của ông D số tiền trên, hai bên thỏa thuận ngày 20 tháng 12 năm 2020 bà N sẽ thanh toán số tiền trên cho ông D, ngoài ra giữa ông D và bà N còn thỏa thuận bên ngoài khi nào bà N nhận được tiền đền bù đất bà N sẽ thanh toán, thỏa thuận này không ghi vào “Giấy mượn tiền”. Quá trình làm việc bà N không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà N cũng như các tài liệu chứng cứ gì khác.

Ngày 23 tháng 4 năm 2021, Tòa án tiến hành đối chất nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao

nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà C đều vắng mặt không lý do. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị N trình bày: bà N, bà C và bà N có mối quan hệ quen biết, trước đó bà N có cho bà C và bà N vay tiền. Sau này, bà N không cho bà C và bà N vay khoản tiền nào nữa. Việc ông D cho bà N vay số tiền 300.000.000 đồng thì bà N biết vì bà N là người giới thiệu cho bà N vay tiền của ông D. Quá trình vay tiền diễn ra như thế nào thì bà N không biết. Bà N không có ý kiến gì trong vụ án này và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà N.

Ngày 27 tháng 8 năm 2021, Tòa án tiến hành mở phiên tòa nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị C vắng mặt không có lý do, bị đơn là bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị N vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa. Ngày 22 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng mở lại phiên tòa và tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự. Nguyên đơn ông Phạm Văn D, bị đơn là bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bà Huỳnh Thị C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có lý do.

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Yêu cầu khởi kiện của ông D là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản giữa các đương sự trong vụ án là một loại tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Trong vụ án này, nơi bị đơn bà Nguyễn Thị N cư trú là ấp B, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: các bên tranh chấp phát sinh từ việc nguyên đơn ông D cho bị đơn bà N vay tiền. Do đến hạn bà N không trả nợ nên ông D khởi kiện bà N theo “Giấy mượn tiền” đề ngày 07 tháng 8 năm 2020. Hội đồng xét xử

xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Văn D, bị đơn bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị C đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phạm Văn D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N phải có trách nhiệm trả cho ông D số tiền là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) tiền nợ gốc và không yêu cầu tính lãi.

Theo ‘Giấy mượn tiền’ đề ngày 07 tháng 8 năm 2020 do ông N cung cấp, “Giấy mượn tiền” do bà N viết, có chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lấn tay của bà N bên người mượn tiền, chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lấn tay của bà C bên người làm chứng và chữ ký của ông D bên người cho mượn, thể hiện bà N còn nợ ông D số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Quá trình tố tụng, bà N thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lấn tay của bà N trong “Giấy mượn tiền” ngày 07 tháng 8 năm 2020. Bà N thừa nhận có mượn tiền của của ông D như trong “Giấy mượn tiền” về thời hạn trả là ngày 20 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, bà N trình bày trong tổng số tiền 300.000.000 đồng bao gồm 200.000.000 đồng tiền nợ gốc và 100.000.000 đồng tiền lãi được cộng dồn vào, bà N vay giùm số tiền 300.000.000 đồng cho bà Huỳnh Thị C đồng thời giữa bà N và ông D có thỏa thuận thêm về thời hạn trả là khi nào bà N nhận được tiền bồi thường thì bà N sẽ trả cho ông D nhưng bà N không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho các lời khai này.

Như vậy, trên cơ sở “Giấy mượn tiền” đề ngày 07 tháng 8 năm 2020 do nguyên đơn cung cấp được bị đơn thừa nhận, Hội đồng xét xử xác định việc vay tiền giữa các bên là có thật, phù hợp với quy định tại Điều 385 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Giấy mượn tiền ngày 07 tháng 8 năm 2020 thể hiện bà N vay số tiền 300.000.000 đồng và thời hạn thanh toán là ngày 20 tháng 12 năm 2020. Khi đến hạn thanh toán, bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên ông D khởi kiện bà N là có cơ sở.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 07 tháng 4 năm 2021 tại nhà của bà Nguyễn Thị N bà N thừa nhận số tiền đã vay của ông D là 300.000.000 đồng và đồng ý trả cho ông D số tiền trên khi nhận được tiền bồi thường đất của nhà nước. Hiện giờ bà N chưa trả số tiền cho ông D vì chưa nhận được tiền bồi thường. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ buộc bà N có nghĩa vụ trả số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) cho ông D.

Về tiền lãi: Ông D không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N có nghĩa vụ trả cho ông D tổng số tiền là 300.000.000 đồng.

[6] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp

[7] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông D được chấp nhận nên ông D không phải chịu án phí. Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 92, Điều 96, các Điều 147, 217, 218, 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 357, 463, 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn D đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn D số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Ông Phạm Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn

đồng) theo biên lai số AA/2016/0039290 ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Công thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Mai**